

UBND XÃ TU MƠ RÔNG**THỐNG KÊ NHU CẦU BỔ SUNG BIÊN CHẾ GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN ĐẾN NĂM HỌC 2031-2032**

Cấp học	Số GV trong biên chế hiện có		Tổng biên chế viên chức giáo dục được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (giáo viên, CBQL, nhân viên)		Số biên chế GV được cấp có thẩm quyền giao năm 2026		Số biên chế GV được giao chưa tuyển dụng		Số biên chế giáo viên cần có theo định mức						Số biên chế giáo viên đề xuất bổ sung đến năm học 2031-2032		
	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028	Năm học 2028-2029	Năm học 2029-2030	Năm học 2030-2031	Năm học 2031-2032	Tổng số	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Nhà trẻ	7	0	7	0	7	0	7	0	7	8	8	10	10	12	5	5	0
Mẫu giáo	44	0	44	0	44	0	44	0	44	48	48	50	50	50	6	6	0
TH	45	0	57	0	50	0	5	0	54	57	58	61	61	63	18	18	0
THCS	53	0	54	0	54	0	1	0	53	55	55	55	56	58	5	5	0
Tổng	149	0	162	0	155	0	57	0	158	168	169	176	177	183	34	34	0

* Số liệu trong các cột (2),(3),(4),(5). (6), (7), (8), (9) là số liệu tính đến thời điểm 10/10/2026

UBND XÃ TU MƠ RÔNG

THỐNG KÊ NHU CẦU BỔ SUNG BIÊN CHẾ NHÂN VIÊN TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẾN NĂM HỌC 2031-2032

Cấp học	Số nhân viên trong biên chế hiện có		Số biên chế nhân viên được cấp có thẩm quyền giao năm 2026		Số biên chế nhân viên được giao chưa tuyển dụng		Số biên chế nhân viên cần có theo định mức						Số biên chế nhân viên đề xuất bổ sung đến năm học 2031-2032		
	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028	Năm học 2028-2029	Năm học 2029-2030	Năm học 2030-2031	Năm học 2031-2032	Tổng số	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Nhà trẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Mẫu giáo	5	0	5	0	5	0	5	5	5	5	5	5	0	0	0
TH	4	0	4	0	0	0	7	7	7	7	7	7	3	3	0
THCS	6	0	6	0	0	0	6	6	7	7	7	7	1	1	0
Tổng	15	0	15	0	5	0	18	18	19	19	19	19	4	4	0

* Số liệu trong các cột (2),(3),(4),(5),(6),(7) là số liệu tính đến thời điểm 31/5/2026

UBND XÃ TU MƠ RÔNG

THỐNG KÊ NHU CẦU BỔ SUNG BIÊN CHẾ CBQL CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẾN NĂM HỌC 2031-2032

Cấp học	Số CBQL trong biên chế hiện có		Số biên chế CBQL được cấp có thẩm quyền giao năm 2026		Số biên chế CBQL được giao chưa bổ nhiệm		Số biên chế CBQL cơ sở giáo dục cần có						Số biên chế CBQL cơ sở giáo dục đề xuất bổ sung đến năm học 2031-2032		
	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
(1)	0														
Nhà trẻ	0														
Mẫu giáo	3	0	3	0	3	0	3	3	3	3	3	3	0	0	0
TH	3	0	3	0	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	0
THCS	3	0	3	0	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	0
Tổng	9	0	9	0	3	0	9	9	9	9	9	9	0	0	0

* Số liệu trong các cột (2),(3),(4),(5),(6),(7) là số liệu tính đến thời điểm 31/5/2026

UBND XÃ TU MƠ RÔNG

THỐNG KÊ DỰ KIẾN SỐ HỌC SINH, SỐ LỚP ĐẾN NĂM HỌC 2031-2032

(Kèm theo Công văn số /SGDDĐT-TCCB ngày tháng 10 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Cấp học		Số trẻ/ học sinh hiện có	Số nhóm/ lớp hiện có	Dự báo số trẻ/học sinh						Kế hoạch nhóm/lớp					
				Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028	Năm học 2028-2029	Năm học 2029-2030	Năm học 2030-2031	Năm học 2031-2032	Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028	Năm học 2028-2029	Năm học 2029-2030	Năm học 2030-2031	Năm học 2031-2032
				(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Nhà trẻ	3 đến 12 tháng														
	13 đến 24 tháng	26	1	26	30	35	40	45	50	1	1	1	1	1	1
	25 đến 36 tháng	39	3	39	55	60	65	70	80	3	4	4	4	4	4
Mẫu giáo	3 tuổi	205	4	205	188	141	160	168	172	4	5	5	5	5	5
	4 tuổi														
	5 tuổi														
TH		904	35	904	950	974	1027	1037	1045	35	38	39	41	41	42
THCS		671	21	671	744	800	825	915	960	21	22	23	23	25	26
Tổng		1.845	64	1.845	1.967	2.010	2.117	2.235	2.307	64	70	72	74	76	78

* Số liệu trong các cột (2),(3) là số liệu tính đến thời điểm 10/10/2026